FireAnt

CTCP Sam Holdings (HSX: SAM)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,020
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,050
SL cổ phiếu LH	379,960,971
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,356,785
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	4,680
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,850
P/E	33.9
EPS	221

	YTD	1T	3T	6T
SAM		18.9%	15.7%	7.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu

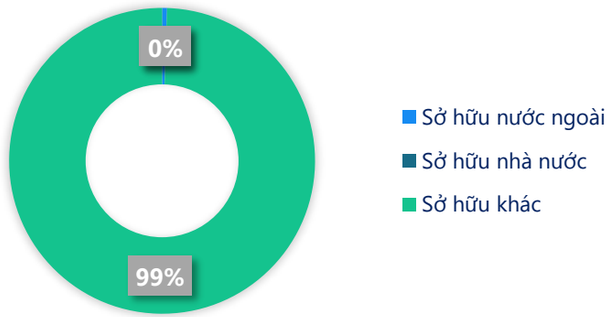

Cơ cấu Tổng tài sản

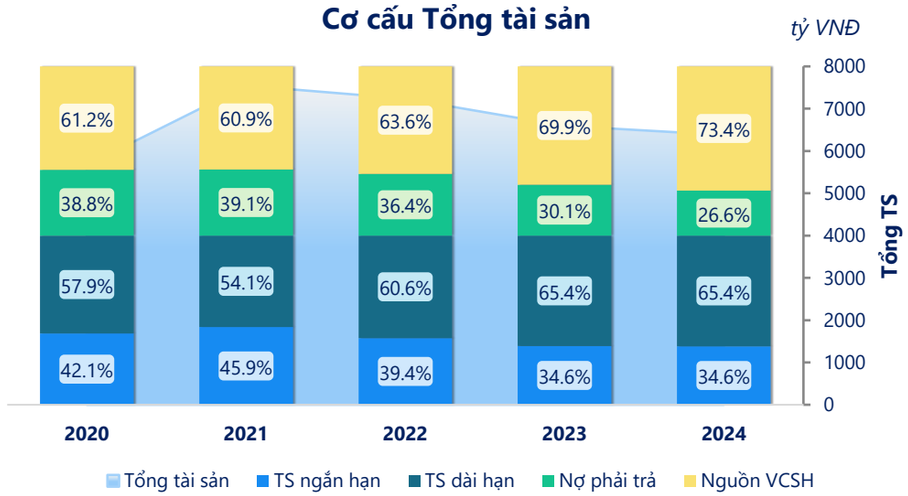

Tổng tài sản của **SAM** năm 2024 đạt **6,376** tỷ đồng, giảm **3.28%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 65.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

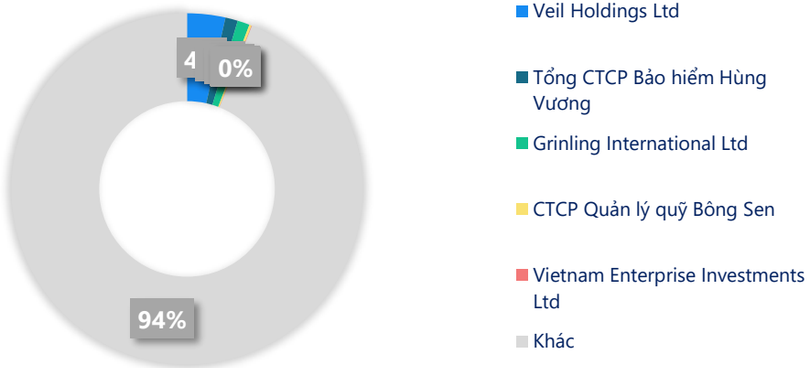

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.5%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.52% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Veil Holdings Ltd** sở hữu **3.52%**, lớn thứ 2 là Tổng CTCP Bảo hiểm Hùng Vương nắm giữ 1.15% và đứng thứ 3 là Grinling International Ltd nắm giữ 1.11%.

Powered by Infographic

CTCP Sam Holdings (HSX: SAM)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

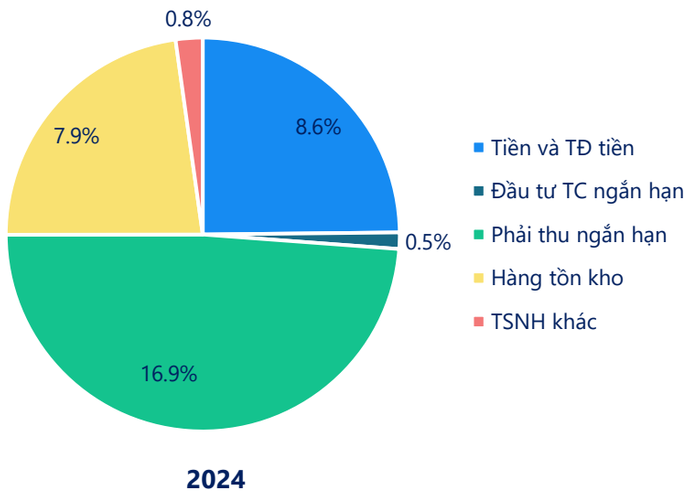

Tài sản ngắn hạn

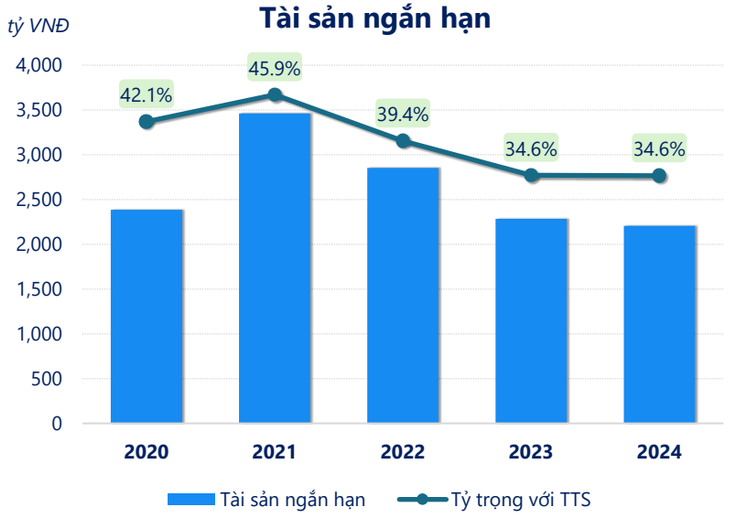

Tiền và tương đương tiền

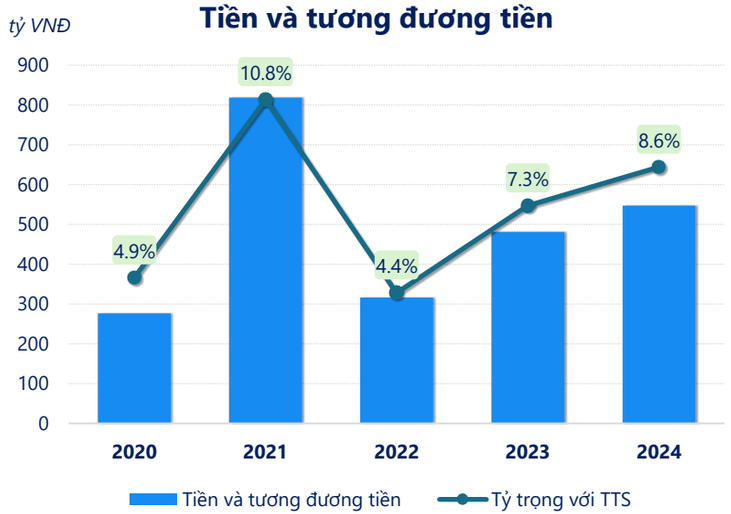

Tài sản ngắn hạn của SAM năm 2024 giảm **3.49%** so với năm trước, đạt **2,204** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **34.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 8.58% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

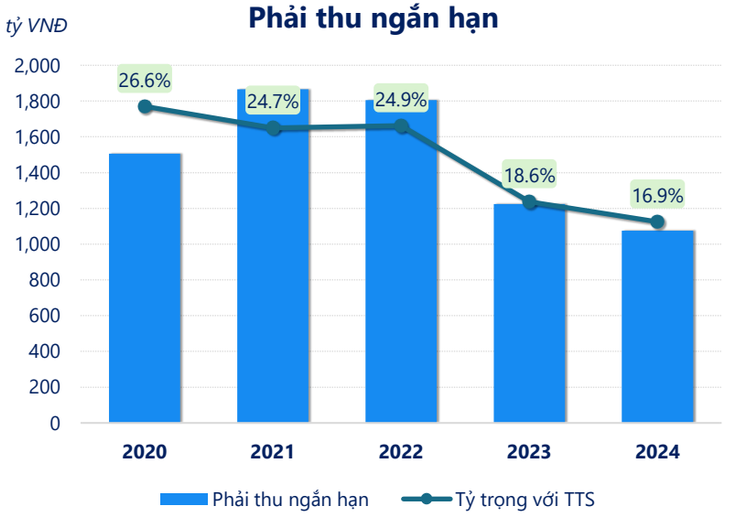

Hàng tồn kho

Powered by Infographic

CTCP Sam Holdings (HSX: SAM)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

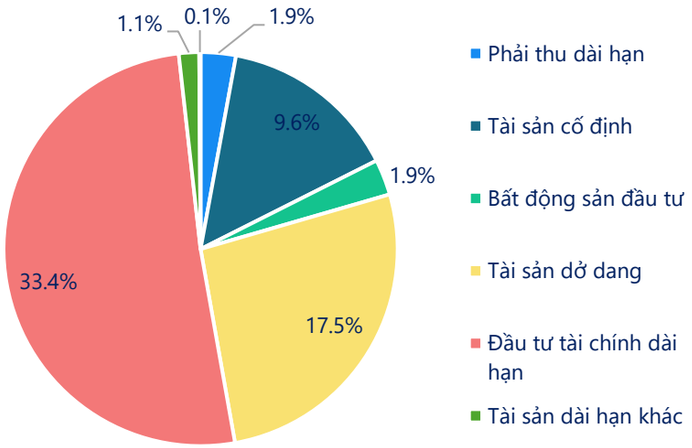

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

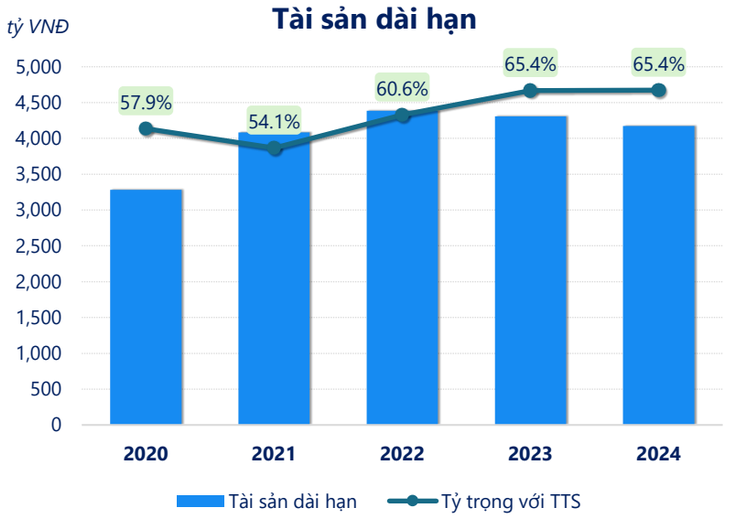

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

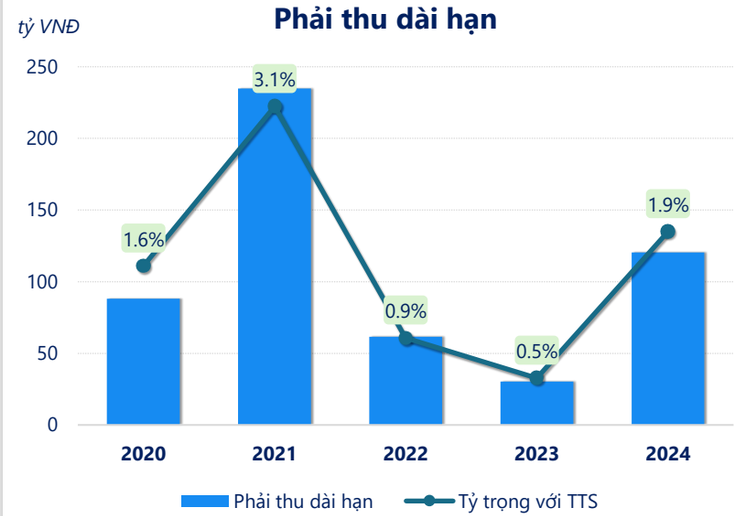

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **4,172** tỷ đồng giảm **3.17%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **65.4%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **33.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 17.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

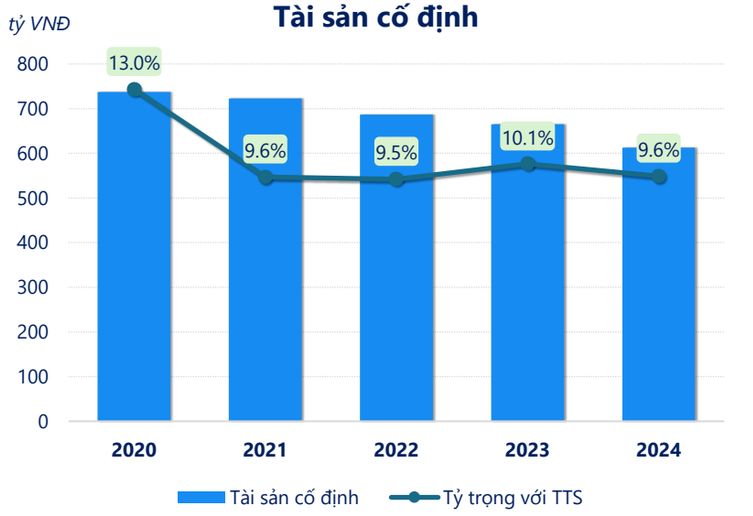

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

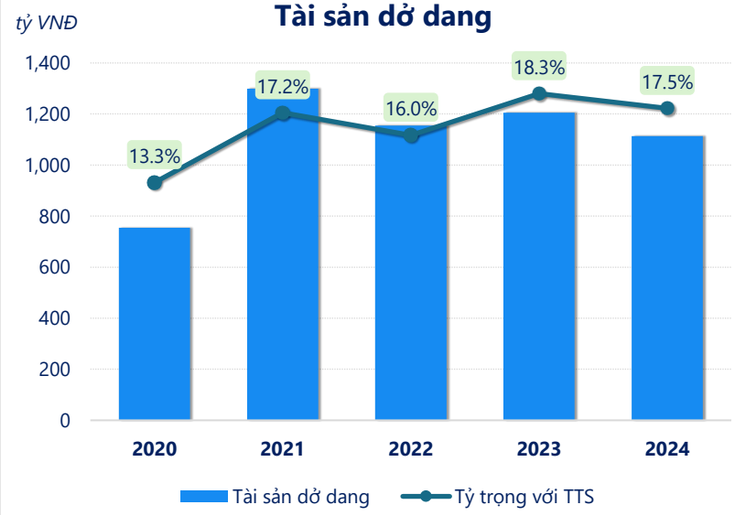

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Sam Holdings (HSX: SAM)

Nợ vay

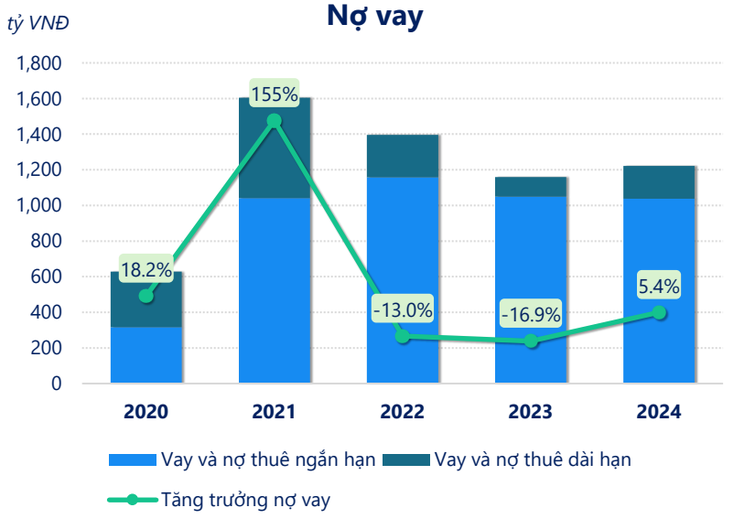

Vốn chủ sở hữu

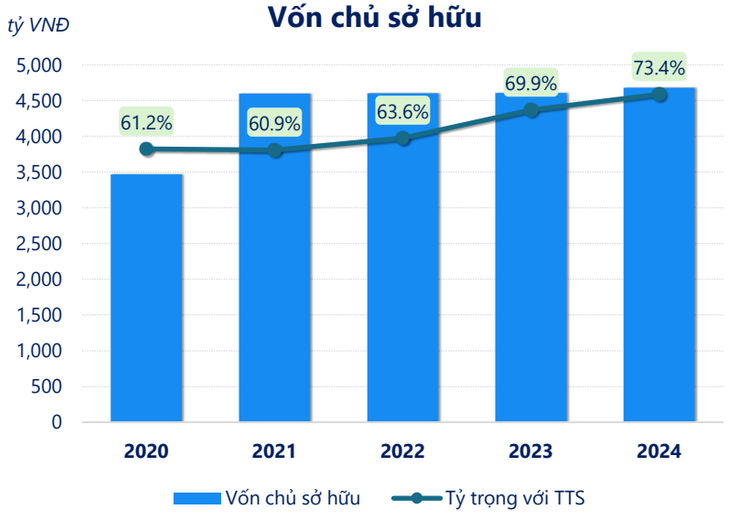

Vốn điều lệ

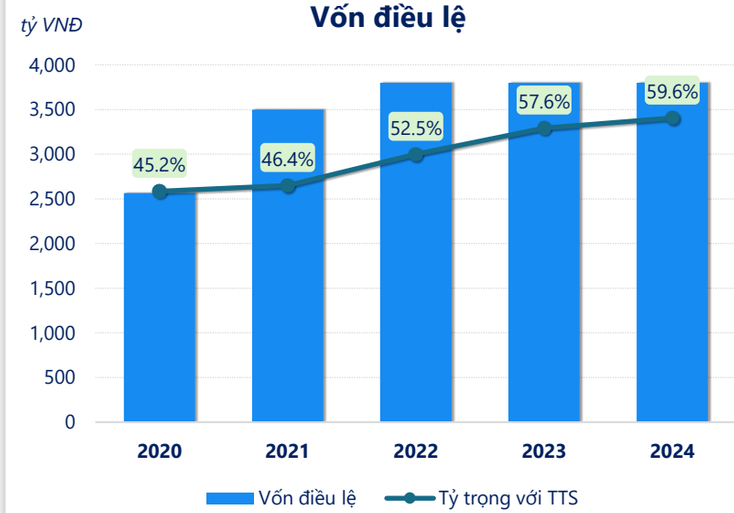

Vốn lưu động/Tổng TS

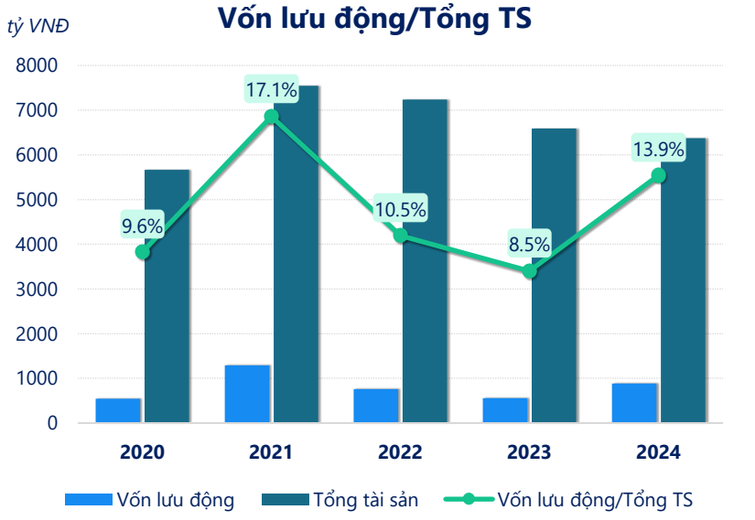

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

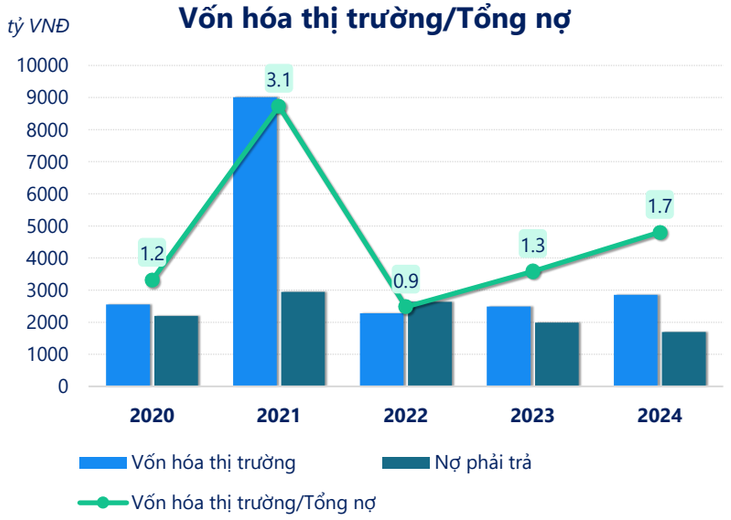

Chỉ số thanh khoản

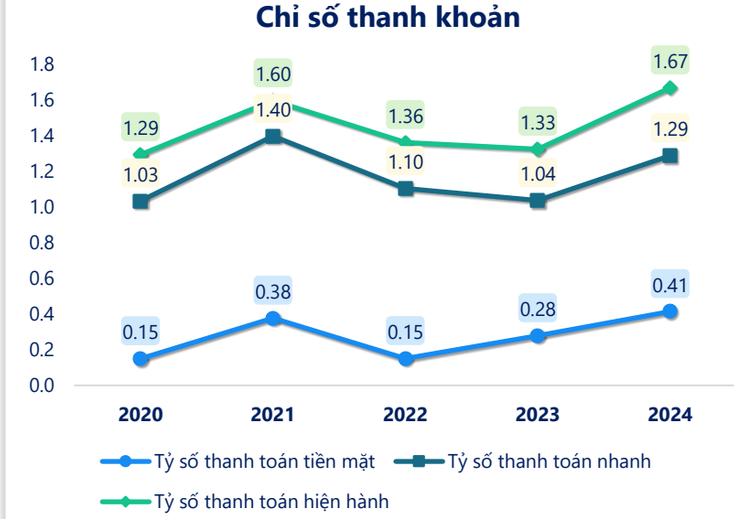

FireAnt

CTCP Sam Holdings (HSX: SAM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,375**	**6,592**	**-3.3%**
Tài sản ngắn hạn	2,204	2,284	-3.5%
Tiền và tương đương tiền	547	480	13.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.6	39.5	-25.1%
Phải thu ngắn hạn	1,076	1,224	-12.1%
Hàng tồn kho	503	497	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	48.8	42.3	15.4%
Tài sản dài hạn	**4,171**	**4,308**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	120	30.2	299%
Tài sản cố định	613	665	-7.8%
Bất động sản đầu tư	123	130	-5.6%
Tài sản dở dang	1,113	1,205	-7.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,128	2,198	-3.2%
Tài sản dài hạn khác	**69.5**	**74.7**	**-7.0%**
Lợi thế thương mại	4.70	5.48	-14.3%
Nợ phải trả	1,695	1,986	-14.6%
Nợ ngắn hạn	**1,320**	**1,723**	**-23.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,037	1,048	-1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.9	66.3	23.4%
Nợ dài hạn	375	263	42.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	185	111	66.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,680**	**4,606**	**1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**4,680**	**4,606**	**1.6%**
Vốn điều lệ	3,800	3,800	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,919**	**1,889**	**2,109**	**2,200**	**4,038**
Giá vốn hàng bán	1,781	1,808	1,944	2,043	3,835
Lợi nhuận gộp	**138**	**80.8**	**165**	**157**	**204**
Doanh thu HĐTC	163	362	355	130	127
Chi phí TC	-30.4	82.4	291	29.1	79.3
Chi phí lãi vay	**28.1**	**43.8**	**90.5**	**78.4**	**62.6**
LN trong công ty LKLD	-84.9	-30.5	-26.9	-53.3	23.9
Chi phí bán hàng	34.0	35.3	47.5	45.7	57.6
Chi phí QLDN	89.3	91.5	120	96.2	85.2
LN thuần từ HĐKD	**124**	**204**	**34.3**	**62.5**	**133**
Lợi nhuận khác	1.85	3.79	6.35	0.36	-22.4
LN trước thuế	**125**	**207**	**40.6**	**62.9**	**111**
Lợi nhuận sau thuế	**101**	**160**	**7.15**	**33.2**	**95.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**92.6**	**154**	**2.76**	**18.3**	**84.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-545	-1,044	433	232	-216
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.9	-246	-723	176	176
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	589	1,832	-212	-244	107
Tiền đầu kỳ	202	276	818	316	480
Lưu chuyển tiền thuần	**74.5**	**542**	**-502**	**164**	**66.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.26	-0.25	-0.23	0.35
Tiền cuối kỳ	276	818	316	480	547

Powered by Infographic